ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32633850200000001	TRAN NGOC QUANG	男	1999-11-04	038099011036	LE 5.17	
2	H32633850200000002	NGUYEN PHUC HAU	男	2005-09-28	038205002324	LE 5.17	
3	H32633850200000003	DO THI QUYNH	女	2003-02-28	038303009472	LE 5.17	
4	H32633850200000004	NGUYEN HOANG DIEU QUYNH	女	2003-04-15	038303029477	LE 5.17	
5	H32633850200000005	PHAM TRA MY	女	2005-11-12	038305010584	LE 5.17	
6	H32633850200000006	VU THI MAI	女	2005-09-13	038305015815	LE 5.17	
7	H32633850200000007	PHAM THI NGOC ANH	女	2005-03-11	038305019839	LE 5.17	
8	H32633850200000008	QUACH THI DUYEN	女	2005-12-02	038305023982	LE 5.17	
9	H32633850200000009	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2005-02-28	038305028020	LE 5.17	
10	H32633850200000010	DAO THI KHANH LINH	女	2006-12-01	038306015929	LE 5.17	
11	H32633850200000011	PHAM THANH XUAN	女	2006-04-17	038306027226	LE 5.17	
12	H32633850200000012	LE THI LE	女	2007-03-02	038307014936	LE 5.17	
13	H32633850200000013	NGUYEN LY NA	女	2009-06-20	038309006963	LE 5.17	
14	H32633850200000014	NGUYEN LINH GIANG	女	2009-10-30	038309011857	LE 5.17	
15	H32633850200000015	DINH THI HA	女	2009-07-14	038309016976	LE 5.17	
16	H32633850200000016	NGUYEN THI BAO NGOC	女	2009-11-27	038309023768	LE 5.17	
17	H32633850200000017	TRAN THI ANH THU	女	2009-10-15	038309027889	LE 5.17	
18	H32633850200000018	NGUYEN THI TRANG	女	1990-12-29	040190032515	LE 5.17	
19	H32633850200000019	DAU THI PHUONG	女	1992-07-09	040192020264	LE 5.17	
20	H32633850200000020	LE THI DUYEN	女	1995-05-16	040195017002	LE 5.17	
21	H32633850200000021	VU THI HUYEN	女	1997-11-12	040197010838	LE 5.17	
22	H32633850200000022	HO THANH VINH	男	2003-09-08	040203008145	LE 5.17	
23	H32633850200000023	NGUYEN QUYNH NA	女	2002-12-25	040302000573	LE 5.17	
24	H32633850200000024	TRAN THI DIEU HUYEN	女	2002-06-10	040302013688	LE 5.17	
25	H32633850200000025	PHAM THI NHU	女	2005-02-04	040305010249	LE 5.17	
26	H32633850200000026	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2005-02-14	040305022786	LE 5.17	
27	H32633850200000027	HO NGAN GIANG	女	2006-01-14	040306024670	LE 5.17	
28	H32633850200000028	VI THAO NGUYEN	女	2008-06-07	040308001734	LE 5.17	
29	H32633850200000029	NGUYEN THI MAI THUY	女	2008-12-23	040308019887	LE 5.17	
30	H32633850200000030	LE THI ANH TUYET	女	2009-07-23	0403090218	LE 5.17	
31	H32633850200000031	LE THI BAO TRAM	女	2010-07-25	040310016469	LE 5.17	
32	H32633850200000032	THAN MINH SANG	男	2006-01-25	04206013803	LE 5.17	
33	H32633850200000033	NGUYEN HO NHAT MINH	女	2006-11-20	042306003874	LE 5.17	
34	H32633850200000034	NGUYEN THUY DUONG	女	2006-04-17	042306005853	LE 5.17	
35	H32633850200000035	NGUYEN THI KIM DUNG	女	2006-07-11	042306012186	LE 5.17	
36	H32633850200000036	HOANG NGOC HAI	男	2006-09-14	044206000951	LE 5.17	
37	H32633850200000037	PHUNG LE BAO NGOC	女	2002-11-09	068302000257	LE 5.17	
38	H32633850200000038	BUI VAN CHUNG	男	2008-12-26	074208001693	LE 5.17	
39	H32633850200000039	TRAN YEN NHI	女	1996-11-25	095196000665	LE 5.17	
40	H32633850200000040	TRAN NGUYEN LE DAN QUYNH	女	2003-02-28	231303000228	LE 5.17	
41	H32633850200000041	TRAN KHANH LINH	女	2007-06-25	040307015677	LE 5.17	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

TRUNG TÂM KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32633850200000042	LE HOANG KIM NGAN	女	2009-01-19	034309011129	LE 5.18	
2	H32633850200000043	NGUYEN THI THAO	女	2009-12-21	034309012767	LE 5.18	
3	H32633850200000044	PHAM THI NGOC HA	女	2009-07-17	034309012941	LE 5.18	
4	H32633850200000045	VU NGOC MAI	女	2010-10-08	034310002784	LE 5.18	
5	H32633850200000046	LAI THI THU HOAI	女	2010-10-27	034310006501	LE 5.18	
6	H32633850200000047	KHUC THI THU HUYEN	女	2010-12-16	034310009275	LE 5.18	
7	H32633850200000048	PHAM KHANH CHAU	女	2010-10-21	034310014021	LE 5.18	
8	H32633850200000049	TRAN THI LAN ANH	女	2010-05-23	034310014095	LE 5.18	
9	H32633850200000050	NGUYEN YEN NHI	女	2013-11-16	034313008927	LE 5.18	
10	H32633850200000051	NGUYEN YEN NHI	女	2014-08-08	034314006683	LE 5.18	
11	H32633850200000052	TRAN NGOC THUY DUONG	女	2014-11-18	034314012946	LE 5.18	
12	H32633850200000053	TRAN THI THU HUYEN	女	1995-06-17	035195006402	LE 5.18	
13	H32633850200000054	NGUYEN CHI THANH	男	2005-09-29	035205008133	LE 5.18	
14	H32633850200000055	BUI HOANG MANH HUNG	男	2009-07-17	035209000357	LE 5.18	
15	H32633850200000056	NGUYEN HONG HANH	女	2003-11-02	035303008968	LE 5.18	
16	H32633850200000057	DO HIEU PHUONG	女	2005-04-26	035305006804	LE 5.18	
17	H32633850200000058	NGUYEN THI THUY TUOI	女	2010-01-11	035310009203	LE 5.18	
18	H32633850200000059	VO TRUONG SON	男	2003-10-17	036203007368	LE 5.18	
19	H32633850200000060	NGUYEN QUANG SANG	男	2007-09-19	036207007208	LE 5.18	
20	H32633850200000061	DO DUY LINH	男	2009-11-27	036209005055	LE 5.18	
21	H32633850200000062	NGUYEN THI BICH NGOC	女	2001-09-15	036301011715	LE 5.18	
22	H32633850200000063	NGUYEN BANG LINH	女	2003-11-11	036303008693	LE 5.18	
23	H32633850200000064	VU THI PHUONG UYEN	女	2004-09-13	036304004272	LE 5.18	
24	H32633850200000065	TRAN THU UYEN	女	2005-01-12	036305006352	LE 5.18	
25	H32633850200000066	TRINH MY UYEN	女	2005-10-04	036305007763	LE 5.18	
26	H32633850200000067	BUI KHANH LY	女	2006-12-27	036306002912	LE 5.18	
27	H32633850200000068	LAI HONG NHUNG	女	2006-01-07	036306013013	LE 5.18	
28	H32633850200000069	DO THI NGOC ANH	女	2006-09-04	036306013283	LE 5.18	
29	H32633850200000070	PHAM THU THUY	女	2006-08-29	036306016440	LE 5.18	
30	H32633850200000071	NGO THI HA	女	2007-12-21	036307000955	LE 5.18	
31	H32633850200000072	VU ANH MAI TRANG	女	2009-11-03	036309017421	LE 5.18	
32	H32633850200000073	LE THANH THU	女	2013-06-04	036313001205	LE 5.18	
33	H32633850200000074	QUACH TIEN THANH	男	1985-03-19	037085001676	LE 5.18	
34	H32633850200000075	NGUYEN TIEN DUC	男	1997-04-21	037097003018	LE 5.18	
35	H32633850200000076	PHAM MINH TUAN	男	2003-07-18	037203004640	LE 5.18	
36	H32633850200000077	DAO XUAN QUYEN	男	2009-11-01	037209008303	LE 5.18	
37	H32633850200000078	TRINH THI HOAI PHUONG	女	2005-10-21	037305000227	LE 5.18	
38	H32633850200000079	TRAN THU NGUYET	女	2005-01-16	037305001339	LE 5.18	
39	H32633850200000080	NGUYEN THUY LINH	女	2005-01-30	037305005044	LE 5.18	
40	H32633850200000081	TRAN THI XUAN MAI	女	2008-07-28	037308006037	LE 5.18	
41	H32633850200000082	NGUYEN THUY LINH	女	2009-09-14	037309003294	LE 5.18	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

TRUNG TÂM KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32633850200000083	HOANG MINH KHOA	男	2015-10-11	033215008233	LE 5.19	
2	H32633850200000084	VU THI HOAI AN	女	2002-02-22	033302006491	LE 5.19	
3	H32633850200000085	PHAM HA PHUONG	女	2006-06-21	033306005410	LE 5.19	
4	H32633850200000086	PHAM THI TUYET	女	2009-09-25	033309005608	LE 5.19	
5	H32633850200000087	TRAN VU YEN NHI	女	2009-03-12	033309008047	LE 5.19	
6	H32633850200000088	LE MAI PHUONG	女	2010-08-13	033310003815	LE 5.19	
7	H32633850200000089	NGUYEN VAN HUYNH	男	1998-08-04	034098009143	LE 5.19	
8	H32633850200000090	DO THI THUONG	女	1992-11-10	034192002290	LE 5.19	
9	H32633850200000091	PHAM XUAN THUY	男	2005-08-09	034205007842	LE 5.19	
10	H32633850200000092	TRINH HOANG LONG	男	2006-04-04	034206005163	LE 5.19	
11	H32633850200000093	DAO DUY DUNG	男	2009-06-08	034209003675	LE 5.19	
12	H32633850200000094	PHAM NHU THUAN	男	2009-04-17	034209005019	LE 5.19	
13	H32633850200000095	NGUYEN GIA BAO	男	2011-07-17	034211018763	LE 5.19	
14	H32633850200000096	NGUYEN TAT TAI DUC	男	2013-12-05	034213011154	LE 5.19	
15	H32633850200000097	PHAM NHU QUYNH	女	2005-03-21	034305004312	LE 5.19	
16	H32633850200000098	PHAM THI MY TAM	女	2005-11-30	034305004529	LE 5.19	
17	H32633850200000099	PHAM THI KIEU OANH	女	2005-11-15	034305006843	LE 5.19	
18	H32633850200000100	NGUYEN THI THUY	女	2005-05-10	034305009576	LE 5.19	
19	H32633850200000101	LAI THI MY TAM	女	2005-03-01	034305010028	LE 5.19	
20	H32633850200000102	NGUYEN THUY TRANG	女	2006-10-23	034306011059	LE 5.19	
21	H32633850200000103	NGUYEN THU HUYEN	女	2009-01-21	034309005054	LE 5.19	
22	H32633850200000104	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2009-08-09	034309005392	LE 5.19	
23	H32633850200000105	BUI MY HANH	女	2009-10-02	034309008995	LE 5.19	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32633850200000106	NGHIEM THI LAN ANH	女	2009-08-13	027309010649	LE 5.20	
2	H32633850200000107	NGUYEN NGOC LINH	女	2010-07-09	027310007270	LE 5.20	
3	H32633850200000108	NGUYEN THI PHUONG VY	女	2010-12-25	027310007662	LE 5.20	
4	H32633850200000109	TRAN PHUONG VY	女	2009-09-12	029309008530	LE 5.20	
5	H32633850200000110	NGUYEN TRI TUONG	男	2009-01-27	030209016454	LE 5.20	
6	H32633850200000111	NGUYEN QUANG HUY	男	2009-12-11	030209018904	LE 5.20	
7	H32633850200000112	PHAM THI KY ANH	女	2004-05-02	030304006293	LE 5.20	
8	H32633850200000113	NGUYEN VU MY DUNG	女	2005-08-09	030305002611	LE 5.20	
9	H32633850200000114	DO THI MINH THU	女	2005-06-21	030305004507	LE 5.20	
10	H32633850200000115	PHAM THI HUYEN LUONG	女	2006-04-25	030306002328	LE 5.20	
11	H32633850200000116	HOANG PHUONG DUNG	女	2006-02-11	030306010888	LE 5.20	
12	H32633850200000117	LE QUYNH CHI	女	2006-11-14	030306012293	LE 5.20	
13	H32633850200000118	NGUYEN THI MINH PHUONG	女	2009-10-30	030309002049	LE 5.20	
14	H32633850200000119	VU QUYNH TRANG	女	2009-08-03	030309015026	LE 5.20	
15	H32633850200000120	TRAN THI VAN ANH	女	2010-05-08	030310001369	LE 5.20	
16	H32633850200000121	HOANG DUONG TU	男	2000-07-04	031200001092	LE 5.20	
17	H32633850200000122	BUI THUY HUONG	女	2004-10-14	031304000852	LE 5.20	
18	H32633850200000123	NGUYEN THI VAN ANH	女	2005-12-19	031305001656	LE 5.20	
19	H32633850200000124	HOANG THI THUY	女	2005-06-08	031305011896	LE 5.20	
20	H32633850200000125	DO THI LAN HUONG	女	2005-10-08	031305015504	LE 5.20	
21	H32633850200000126	HOANG KHANH LINH	女	2006-07-25	031306006067	LE 5.20	
22	H32633850200000127	NGUYEN THI SAO MAI	女	2006-05-09	031306007015	LE 5.20	
23	H32633850200000128	TRAN TAN DANH	男	2000-04-16	033200003931	LE 5.20	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32633850200000129	QUANG YEN NHI	女	2009-01-28	026309008229	LE 5.21	
2	H32633850200000130	TIIAN TIIAO VY	女	2009-02-02	026309009127	LE 5.21	
3	H32633850200000131	DANG THUY CHI	女	2009-10-22	026309011158	LE 5.21	
4	H32633850200000132	THAI PHUONG LINH	女	2009-03-12	026309011509	LE 5.21	
5	H32633850200000133	LE UYEN CHI	女	2009-08-07	026309011924	LE 5.21	
6	H32633850200000134	TRAN THI NGOC BICH	女	2009-06-13	026309012087	LE 5.21	
7	H32633850200000135	NGUYEN ANH HONG	女	2009-12-08	026309012206	LE 5.21	
8	H32633850200000136	NGUYEN THUY CHI	女	2010-04-09	026310000734	LE 5.21	
9	H32633850200000137	NGUYEN THI HOAI LINH	女	2010-06-04	026310001923	LE 5.21	
10	H32633850200000138	PHAN HA ANH	女	2010-03-23	026310008650	LE 5.21	
11	H32633850200000139	TA HAI YEN	女	2010-03-18	026310010431	LE 5.21	
12	H32633850200000140	NGUYEN TUE LAM	女	2013-11-16	026313006540	LE 5.21	
13	H32633850200000141	NGUYEN THI OANH	女	1993-01-27	027193008587	LE 5.21	
14	H32633850200000142	NGUYEN THI HONG	女	1993-01-27	027193013375	LE 5.21	
15	H32633850200000143	NGUYEN THI NHUNG	女	1995-05-25	027195008595	LE 5.21	
16	H32633850200000144	TRAN THI THUONG	女	1999-06-09	027199002732	LE 5.21	
17	H32633850200000145	NGO THI ANH PHUONG	女	1999-12-28	027199006472	LE 5.21	
18	H32633850200000146	TRAN VAN HUNG	男	2001-10-18	027201005972	LE 5.21	
19	H32633850200000147	TRAN VAN DUC	男	2004-08-28	027204003570	LE 5.21	
20	H32633850200000148	NGUYEN NHO TUAN	男	2006-08-13	027206002226	LE 5.21	
21	H32633850200000149	NGUYEN MINH DUC	男	2006-11-11	027206003278	LE 5.21	
22	H32633850200000150	VU XUAN BAC	男	2007-01-21	027207000172	LE 5.21	
23	H32633850200000151	NGO MINH LONG	男	2009-02-09	027209000285	LE 5.21	
24	H32633850200000152	NGUYEN DUC HIEU	男	2009-04-13	027209008517	LE 5.21	
25	H32633850200000153	DUONG TIEN DAT	男	2009-06-07	027209009708	LE 5.21	
26	H32633850200000154	NGUYEN QUANG PHONG	男	2010-08-30	027210010328	LE 5.21	
27	H32633850200000155	NGUYEN THI NGUYET	女	2001-12-26	027301004518	LE 5.21	
28	H32633850200000156	VU THI TUYET MAI	女	2004-12-19	027304004324	LE 5.21	
29	H32633850200000157	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2004-01-19	027304011166	LE 5.21	
30	H32633850200000158	HO THI QUYNH ANH	女	2005-01-01	027305003521	LE 5.21	
31	H32633850200000159	NGUYEN THI HUYEN	女	2005-12-12	027305006434	LE 5.21	
32	H32633850200000160	NGUYEN THI QUYNH ANH	女	2006-05-30	027306001246	LE 5.21	
33	H32633850200000161	PHAM THI CHINH	女	2006-10-07	027306001721	LE 5.21	
34	H32633850200000162	NGUYEN NGOC KHANH	女	2006-08-15	027306005358	LE 5.21	
35	H32633850200000163	NGHIEM THI TINH	女	2006-07-07	027306006139	LE 5.21	
36	H32633850200000164	NGUYEN QUYNH ANH	女	2006-12-22	027306009363	LE 5.21	
37	H32633850200000165	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2006-09-20	027306012305	LE 5.21	
38	H32633850200000166	NGUYEN BAO LINH	女	2009-08-13	027309000365	LE 5.21	
39	H32633850200000167	PHAM QUYNH ANH	女	2009-06-07	027309002944	LE 5.21	
40	H32633850200000168	HOANG MY HUE	女	2009-11-12	027309005613	LE 5.21	
41	H32633850200000169	TRAN THI QUYNH TRAM	女	2009-12-03	027309009441	LE 5.21	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32633850200000170	BUI NGUYEN BAO NGOC	女	2010-10-06	025310010941	LR 1.1	
2	H32633850200000171	NGUYEN NGOC TUNG CHI	女	2010-02-08	025310011786	LR 1.1	
3	H32633850200000172	TRIEU AU DUONG	女	2010-10-22	025310011911	LR 1.1	
4	H32633850200000173	PHAN NGUYEN HOANG VY	女	2010-09-16	025310015391	LR 1.1	
5	H32633850200000174	LUONG THU UYEN	女	2011-05-29	025311007264	LR 1.1	
6	H32633850200000175	NGUYEN DOAN TRANG	女	2013-12-11	025313010747	LR 1.1	
7	H32633850200000176	NGUYEN HA TRANG	女	2013-07-15	025313012191	LR 1.1	
8	H32633850200000177	TA THI HUONG	女	1990-06-13	026190014212	LR 1.1	
9	H32633850200000178	NGUYEN MANH DUC	男	2004-10-12	026204000797	LR 1.1	
10	H32633850200000179	NGUYEN DUY HOANG	男	2005-11-13	026205000827	LR 1.1	
11	H32633850200000180	TRAN DANG TUAN	男	2005-08-08	026205012353	LR 1.1	
12	H32633850200000181	LE TUAN HIEP	男	2006-03-23	026206005156	LR 1.1	
13	H32633850200000182	BUI CAO CUONG	男	2006-09-25	026206007447	LR 1.1	
14	H32633850200000183	PHAN DUONG MANH	男	2009-11-05	026209006924	LR 1.1	
15	H32633850200000184	NGUYEN DANG HOANG ANH	男	2009-07-15	026209007135	LR 1.1	
16	H32633850200000185	NGUYEN GIAO BAO	男	2012-09-06	026212005610	LR 1.1	
17	H32633850200000186	LE QUYNH TRANG	女	2000-11-08	026300001867	LR 1.1	
18	H32633850200000187	BUI HONG MINH	女	2003-03-26	026303000082	LR 1.1	
19	H32633850200000188	NGUYEN THI GIANG	女	2003-02-11	026303004522	LR 1.1	
20	H32633850200000189	TRAN HUONG GIANG	女	2004-04-28	026304004934	LR 1.1	
21	H32633850200000190	DO THI HAI YEN	女	2005-06-20	026305000681	LR 1.1	
22	H32633850200000191	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2005-11-06	026305009731	LR 1.1	
23	H32633850200000192	NGUYEN HONG HANH	女	2005-11-07	026305010575	LR 1.1	
24	H32633850200000193	TO HUYEN DIEU	女	2006-08-10	026306002022	LR 1.1	
25	H32633850200000194	NGUYEN QUYNH ANH	女	2006-07-07	026306005495	LR 1.1	
26	H32633850200000195	LE NGOC MINH	女	2006-12-29	026306005868	LR 1.1	
27	H32633850200000196	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2006-03-15	026306007984	LR 1.1	
28	H32633850200000197	NGUYEN PHUONG MAI	女	2006-09-25	026306012640	LR 1.1	
29	H32633850200000198	TRAN THI THU HA	女	2009-10-30	026309002273	LR 1.1	
30	H32633850200000199	NGUYEN HOANG PHUONG LINH	女	2009-02-08	026309002609	LR 1.1	
31	H32633850200000200	CHU THI NGOC HOA	女	2009-11-29	026309004573	LR 1.1	
32	H32633850200000201	DUONG THI HONG NGOC	女	2009-11-19	026309007172	LR 1.1	
33	H32633850200000202	NGUYEN KHANH LINH	女	2009-07-10	026309007700	LR 1.1	
34	H32633850200000203	KIM SONG HUONG	女	2009-08-26	026309007976	LR 1.1	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32633850200000204	PHUNG THI MY TAM	女	2005-11-14	024305005212	LR 1.2	
2	H32633850200000205	NGUY THI LAN HUONG	女	2005-01-11	024305006210	LR 1.2	
3	H32633850200000206	NGUYEN THI BICH LY	女	2005-11-05	024305006807	LR 1.2	
4	H32633850200000207	NGUYEN THI KHANH LY	女	2005-12-20	024305007312	LR 1.2	
5	H32633850200000208	NGUYEN THI NGAN	女	2005-03-29	024305011888	LR 1.2	
6	H32633850200000209	TRAN YEN VY	女	2005-05-27	024305013368	LR 1.2	
7	H32633850200000210	NGUY NGOC LY	女	2005-08-31	024305013979	LR 1.2	
8	H32633850200000211	LE THU HA	女	2006-08-22	024306001948	LR 1.2	
9	H32633850200000212	DANG MAI KHUE	女	2006-01-24	024306002821	LR 1.2	
10	H32633850200000213	TA THI BICH HUE	女	2006-07-21	024306007283	LR 1.2	
11	H32633850200000214	NGUYEN THI THUY LINH	女	2006-04-22	024306010861	LR 1.2	
12	H32633850200000215	NGUYEN THI HAI YEN	女	2006-07-05	024306011364	LR 1.2	
13	H32633850200000216	HOANG THI MY TAM	女	2009-10-19	024309000743	LR 1.2	
14	H32633850200000217	NGUYEN THI MAI CHI	女	2009-07-04	024309007109	LR 1.2	
15	H32633850200000218	HOANG THI NGOC HOA	女	2010-12-31	024310000951	LR 1.2	
16	H32633850200000219	PHAM THI CAM TU	女	2010-10-02	024310001915	LR 1.2	
17	H32633850200000220	NGUYEN NGOC MINH TU	女	2010-07-11	024310004727	LR 1.2	
18	H32633850200000221	THAN THI NGOC KHANH	女	2010-01-22	024310006145	LR 1.2	
19	H32633850200000222	THAN THI PHUONG THAO	女	2010-09-06	024310008179	LR 1.2	
20	H32633850200000223	HOANG HA TRANG	女	2010-08-07	024310009768	LR 1.2	
21	H32633850200000224	HOANG NGOC DIEP	女	2010-11-12	024310011868	LR 1.2	
22	H32633850200000225	LUONG THU PHUONG	女	2010-09-21	024310012587	LR 1.2	
23	H32633850200000226	NGUY NU NGOC HAN	女	2010-01-14	024310013503	LR 1.2	
24	H32633850200000227	GIAP THI HAI LINH	女	2010-10-25	024310016013	LR 1.2	
25	H32633850200000228	LE HOANG ANH	男	2005-03-07	025205002257	LR 1.2	
26	H32633850200000229	NGUYEN HONG PHUC	男	2008-06-05	025208010270	LR 1.2	
27	H32633850200000230	LA THU THUY	女	2005-06-28	025305001003	LR 1.2	
28	H32633850200000231	NGUYEN NHU MAY	女	2005-03-23	025305005243	LR 1.2	
29	H32633850200000232	NGUYEN TAN NHAN	女	2006-08-01	025306008658	LR 1.2	
30	H32633850200000233	LAI THI DIEU LINH	女	2006-02-17	025306010092	LR 1.2	
31	H32633850200000234	PHUNG HUONG GIANG	女	2007-01-13	025307000605	LR 1.2	
32	H32633850200000235	HOANG NGOC ANH	女	2007-11-16	025307005301	LR 1.2	
33	H32633850200000236	TRIEU LINH CHI	女	2008-06-19	025308009534	LR 1.2	
34	H32633850200000237	LE THI MAI PHUONG	女	2008-07-25	025308010169	LR 1.2	
35	H32633850200000238	TRAN HAI YEN	女	2008-11-05	025308013743	LR 1.2	
36	H32633850200000239	NGUYEN THU TRANG	女	2009-10-07	025309001076	LR 1.2	
37	H32633850200000240	NGUYEN THI THU THAO	女	2009-08-04	025309012328	LR 1.2	
38	H32633850200000241	HA THI HOAI LINH	女	2009-08-01	025309012428	LR 1.2	
39	H32633850200000242	HOANG NGOC THUY DUONG	女	2010-02-04	025310001406	LR 1.2	
40	H32633850200000243	HA MINH CHAU	女	2010-08-04	025310002976	LR 1.2	
41	H32633850200000244	HOANG THI LAN THU	女	2010-09-07	025310003155	LR 1.2	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32633850200000245	NGUYEN HAI YEN	女	2006-03-28	019306003597	LR 2.3	
2	H32633850200000246	LUONG THI THANH THAO	女	2007-01-04	019307007258	LR 2.3	
3	H32633850200000247	DAO THI THANH HUYEN	女	2008-10-24	019308011250	LR 2.3	
4	H32633850200000248	TRAN THI HUONG TRA	女	2009-06-16	019309003420	LR 2.3	
5	H32633850200000249	NGUYEN YEN NHI	女	2009-07-27	019309005622	LR 2.3	
6	H32633850200000250	MA THI DIEU THUONG	女	2009-04-07	019309012438	LR 2.3	
7	H32633850200000251	TRAN THI MAI ANH	女	2011-01-22	019311009737	LR 2.3	
8	H32633850200000252	LUONG VAN HA	男	1998-12-02	020098006010	LR 2.3	
9	H32633850200000253	LY VINH TU	男	2003-10-31	020203005157	LR 2.3	
10	H32633850200000254	VY THI KHANH VAN	女	2005-04-28	020305001111	LR 2.3	
11	H32633850200000255	VY THI NHE	女	2005-05-20	020305003615	LR 2.3	
12	H32633850200000256	HOANG MINH CHI	女	2006-05-23	020306000427	LR 2.3	
13	H32633850200000257	NGUYEN THI KHOI	女	2006-09-12	020306001265	LR 2.3	
14	H32633850200000258	HOANG THI LAN	女	2009-07-03	020309006373	LR 2.3	
15	H32633850200000259	NGUYEN THI NGUYEN	女	1991-05-01	022191012297	LR 2.3	
16	H32633850200000260	MAC MAI LINH	女	1999-07-13	022199002190	LR 2.3	
17	H32633850200000261	NGUYEN THI VU ANH	女	2009-06-16	0222309010298	LR 2.3	
18	H32633850200000262	LAI NGUYET HA	女	2003-11-21	022303003676	LR 2.3	
19	H32633850200000263	PHAM THI THANH HOAI	女	2004-01-21	022304005247	LR 2.3	
20	H32633850200000264	DINH MAI HUYNH	女	2008-02-22	022308007016	LR 2.3	
21	H32633850200000265	PHAM HAI YEN	女	2009-11-20	022309001215	LR 2.3	
22	H32633850200000266	LUONG PHUONG THAO	女	2009-03-04	022309005018	LR 2.3	
23	H32633850200000267	VU NGOC THUY	女	2009-09-04	022309005233	LR 2.3	
24	H32633850200000268	PHAM THANH THUY	女	2009-07-31	022309005324	LR 2.3	
25	H32633850200000269	NGUYEN THI BAO NGOC	女	2009-10-06	022309007332	LR 2.3	
26	H32633850200000270	TRAN NGUYEN MINH TRANG	女	2009-12-03	022309008234	LR 2.3	
27	H32633850200000271	NGO PHUONG THAO	女	2010-01-24	022310000700	LR 2.3	
28	H32633850200000272	NGUYEN THUY PHUONG	女	2010-06-07	022310003419	LR 2.3	
29	H32633850200000273	BUI PHUONG THAO	女	2010-10-25	022310005006	LR 2.3	
30	H32633850200000274	NONG THI THO	女	2009-02-18	024175014982	LR 2.3	
31	H32633850200000275	NGUYEN THI LE	女	1996-07-14	024196004879	LR 2.3	
32	H32633850200000276	NGUYEN VAN QUYEN	男	2002-07-10	024202014438	LR 2.3	
33	H32633850200000277	HOANG THAI HOC	男	2005-08-09	024205010531	LR 2.3	
34	H32633850200000278	ONG KHAC CHIEN	男	2005-08-08	024205015200	LR 2.3	
35	H32633850200000279	DO THU THUY	女	2002-09-01	024302007320	LR 2.3	
36	H32633850200000280	NGUYEN THI KHANH	女	2004-07-25	024304013367	LR 2.3	
37	H32633850200000281	DUONG THI AN	女	2005-07-26	024305000795	LR 2.3	
38	H32633850200000282	HA THI QUYNH ANH	女	2005-05-08	024305002907	LR 2.3	
39	H32633850200000283	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2005-12-22	024305002969	LR 2.3	
40	H32633850200000284	DUONG NGOC HAI	女	2005-11-11	024305003538	LR 2.3	
41	H32633850200000285	DUONG THI VAN	女	2005-06-02	024305004849	LR 2.3	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32633850200000286	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2004-07-04	015304004447	LR 2.4	
2	H32633850200000287	TRAN THI KIEU OANH	女	2005-10-03	015305007533	LR 2.4	
3	H32633850200000288	NGUYEN YEN NHI	女	2007-11-07	015307001912	LR 2.4	
4	H32633850200000289	TUONG THI HUYEN	女	2007-10-11	015307007915	LR 2.4	
5	H32633850200000290	NGUYEN VU DANH DANG	男	2005-12-11	017205008259	LR 2.4	
6	H32633850200000291	BUI THI HONG	女	2005-09-06	017305001067	LR 2.4	
7	H32633850200000292	CHU MAI HUONG	女	2006-07-19	017306000296	LR 2.4	
8	H32633850200000293	DO HUU DONG	男	2001-09-17	019201006276	LR 2.4	
9	H32633850200000294	VI TRUNG KIEN	男	2004-03-11	019204000296	LR 2.4	
10	H32633850200000295	MA HOANG CHINH	男	2004-04-09	019204004569	LR 2.4	
11	H32633850200000296	TRAN VAN SON	男	2004-01-25	019204010638	LR 2.4	
12	H32633850200000297	DO TRUONG GIANG	男	2005-04-13	019205008185	LR 2.4	
13	H32633850200000298	NGUYEN THAI DUONG	男	2005-06-06	019205009377	LR 2.4	
14	H32633850200000299	NGUYEN HAI DANG	男	2006-11-07	019206001594	LR 2.4	
15	H32633850200000300	NGUYEN MINH PHUONG	男	2006-07-14	019206008718	LR 2.4	
16	H32633850200000301	HOANG MINH DUC	男	2010-08-19	019210008543	LR 2.4	
17	H32633850200000302	NGUYEN THI DIEM	女	2004-03-17	019304001762	LR 2.4	
18	H32633850200000303	HOANG THI BIEN THUONG	女	2004-06-26	019304008431	LR 2.4	
19	H32633850200000304	LE THI NGOC ANH	女	2004-07-11	019304009673	LR 2.4	
20	H32633850200000305	LUONG QUYNH MAI	女	2004-05-17	019304009878	LR 2.4	
21	H32633850200000306	TU THI MINH NGUYET	女	2005-08-06	019305000320	LR 2.4	
22	H32633850200000307	TRAN THU HUONG	女	2005-10-27	019305001777	LR 2.4	
23	H32633850200000308	NGUYEN THI THU HANG	女	2005-01-08	019305002060	LR 2.4	
24	H32633850200000309	NGUYEN THUY TRANG	女	2005-07-14	019305002076	LR 2.4	
25	H32633850200000310	DO THANH HUONG	女	2005-10-26	019305002106	LR 2.4	
26	H32633850200000311	PHAM NGUYEN HA VY	女	2005-09-25	019305004860	LR 2.4	
27	H32633850200000312	HOANG THI HOA	女	2005-11-19	019305005917	LR 2.4	
28	H32633850200000313	VU THI HUYEN	女	2005-10-26	019305006880	LR 2.4	
29	H32633850200000314	LE HONG HANH	女	2005-08-31	019305007087	LR 2.4	
30	H32633850200000315	NGO KHANH AN	女	2005-09-05	019305007482	LR 2.4	
31	H32633850200000316	LE THI THANH	女	2005-09-22	019305008712	LR 2.4	
32	H32633850200000317	HA THI HOAN	女	2005-12-04	019305008747	LR 2.4	
33	H32633850200000318	NGO THI TU QUYEN	女	2005-07-04	019305009120	LR 2.4	
34	H32633850200000319	TRUONG THI THU	女	2005-09-05	019305009237	LR 2.4	
35	H32633850200000320	LE THI KIM DUNG	女	2005-03-08	019305009406	LR 2.4	
36	H32633850200000321	DUONG THUY LINH	女	2005-12-30	019305009604	LR 2.4	
37	H32633850200000322	PHAM THU HIEN	女	2005-12-16	019305010021	LR 2.4	
38	H32633850200000323	TRAN THUY DUONG	女	2005-11-15	019305010079	LR 2.4	
39	H32633850200000324	CAO THI KIM NGAN	女	2006-12-06	019306000302	LR 2.4	
40	H32633850200000325	NGUYEN THU TRANG	女	2006-11-18	019306001580	LR 2.4	
41	H32633850200000326	LUC PHUONG VY	女	2006-12-25	019306001586	LR 2.4	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32633850200000327	HA THI PHUONG THAO	女	2005-07-13	006305004272	LR 2.5	
2	H32633850200000328	HOANG BAO TRAM	女	2005-10-23	006305004730	LR 2.5	
3	H32633850200000329	NGUYEN THI HAI YEN	女	2010-06-29	006310004879	LR 2.5	
4	H32633850200000330	BUI DUY BAC	男	2005-05-14	008205002550	LR 2.5	
5	H32633850200000331	NGUYEN KHANH DUY	男	2009-07-13	008209008179	LR 2.5	
6	H32633850200000332	LUONG NGOC NHI	女	2004-02-22	008304007018	LR 2.5	
7	H32633850200000333	MA KHANH LINH	女	2005-11-06	008305007707	LR 2.5	
8	H32633850200000334	TRAN THI NGUYET ANH	女	2005-08-28	008305008702	LR 2.5	
9	H32633850200000335	NGUYEN CAM LY	女	2005-06-23	008305009575	LR 2.5	
10	H32633850200000336	NGUYEN THI ANH QUYNH	女	2006-02-23	008306000765	LR 2.5	
11	H32633850200000337	PHAN KIIANII LINII	女	2006-01-07	008306008223	LR 2.5	
12	H32633850200000338	HOANG THU PHUONG	女	2007-07-02	008307005518	LR 2.5	
13	H32633850200000339	DO PHUONG THAO	女	2010-01-02	008310006641	LR 2.5	
14	H32633850200000340	DO NGOC LINH	女	2010-02-07	008310008287	LR 2.5	
15	H32633850200000341	NINH THI DIEP	女	2005-11-21	010305003531	LR 2.5	
16	H32633850200000342	NGUYEN THANH HAI	女	2003-04-03	011303000162	LR 2.5	
17	H32633850200000343	LO THI MINH	女	2003-12-11	012303000318	LR 2.5	
18	H32633850200000344	NGUYEN THI DIEU HOA	女	2005-06-23	012305001235	LR 2.5	
19	H32633850200000345	TONG NHU QUYNH	女	2003-10-28	014303000696	LR 2.5	
20	H32633850200000346	NGUYEN PHUONG ANH	女	2004-07-20	014304009320	LR 2.5	
21	H32633850200000347	TRAN BAO QUYEN	女	2006-02-23	014306001407	LR 2.5	
22	H32633850200000348	TRAN MANH HUNG	男	2004-02-11	015204001682	LR 2.5	
23	H32633850200000349	NGUYEN MINH THIEN	男	2004-11-29	015204009049	LR 2.5	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32633850200000350	DUONG DAO DO QUYEN	女	2006-12-22	001306057500	LR 3.10	
2	H32633850200000351	LE HONG NGAN	女	2007-07-23	001307004362	LR 3.10	
3	H32633850200000352	LE PHUONG THANH	女	2007-06-30	001307018544	LR 3.10	
4	H32633850200000353	DOAN HIEN DIU	女	2007-03-10	001307023672	LR 3.10	
5	H32633850200000354	KHUAT MINH TRANG	女	2009-12-01	001309016053	LR 3.10	
6	H32633850200000355	PHAM THI THU HIEN	女	2009-02-19	001309052951	LR 3.10	
7	H32633850200000356	NGUYEN BAO NGOC	女	2009-10-06	001309056391	LR 3.10	
8	H32633850200000357	NGUYEN YEN NHI	女	2011-09-28	001311042009	LR 3.10	
9	H32633850200000358	NGUYEN THU HANH	女	2005-11-02	002305000993	LR 3.10	
10	H32633850200000359	TRIEU VAN MANH	男	2005-08-14	004205001394	LR 3.10	
11	H32633850200000360	NONG THI TO UYEN	女	2004-10-24	004304004569	LR 3.10	
12	H32633850200000361	NGUYEN THI TRUC VY	女	2005-12-07	004305000301	LR 3.10	
13	H32633850200000362	LUONG NGOC HA	女	2005-05-13	004305004354	LR 3.10	
14	H32633850200000363	LUONG THI HUONG	女	2006-04-02	004306004344	LR 3.10	
15	H32633850200000364	HOANG THI NGOC HA	女	2009-05-15	004309000203	LR 3.10	
16	H32633850200000365	CHU THI HANH NHAN	女	2009-07-29	004309001761	LR 3.10	
17	H32633850200000366	NGUYEN THU GIANG	女	2009-03-01	004309002549	LR 3.10	
18	H32633850200000367	LY MAI LAN	女	2009-11-05	004309003305	LR 3.10	
19	H32633850200000368	HA THI PHUONG GIANG	女	2009-04-22	004309004686	LR 3.10	
20	H32633850200000369	TRIEU NHA TRUC	女	2009-07-24	004309005156	LR 3.10	
21	H32633850200000370	CHU NGOC NHI	女	2009-07-26	004309006443	LR 3.10	
22	H32633850200000371	TRIEU TAI TUONG	男	2004-10-09	006204000726	LR 3.10	
23	H32633850200000372	HA THI VY	女	2004-06-27	006304003824	LR 3.10	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32633850200000373	NGUYEN THI HIEN	女	1997-09-19	001197032802	LR 3.9	
2	H32633850200000374	NGUYEN HUU DUY	男	2005-05-08	001205015482	LR 3.9	
3	H32633850200000375	PHAN CHI THANH	男	2010-11-14	001210024371	LR 3.9	
4	H32633850200000376	NGUYEN HUU VUONG KHANG	男	2010-12-27	001210029561	LR 3.9	
5	H32633850200000377	NGUYEN TRUNG HIEU	男	2010-07-10	00121019841	LR 3.9	
6	H32633850200000378	LE MANH KHANG	男	2015-06-22	001215007222	LR 3.9	
7	H32633850200000379	TRUONG THI KHANH HA	女	2002-05-30	001302009276	LR 3.9	
8	H32633850200000380	LUONG KHANH HUYEN	女	2003-10-27	001303043770	LR 3.9	
9	H32633850200000381	NGUYEN THI NGA	女	2003-11-23	001303045774	LR 3.9	
10	H32633850200000382	LE PHUONG ANH	女	2004-01-28	001304000609	LR 3.9	
11	H32633850200000383	LE LINH CHI	女	2004-03-19	001304007447	LR 3.9	
12	H32633850200000384	PHUNG PHUONG NGUYEN	女	2005-03-15	001305000801	LR 3.9	
13	H32633850200000385	TRUONG VAN ANH	女	2005-01-14	001305000836	LR 3.9	
14	H32633850200000386	LE THI THU	女	2005-10-12	001305024039	LR 3.9	
15	H32633850200000387	LE THU HUONG	女	2005-06-01	001305029044	LR 3.9	
16	H32633850200000388	NGUYEN YEN OANH	女	2005-06-12	001305029207	LR 3.9	
17	H32633850200000389	NGUYEN THI TU XUAN	女	2005-05-17	001305029573	LR 3.9	
18	H32633850200000390	MAI NGAN LINH	女	2005-12-28	001305032474	LR 3.9	
19	H32633850200000391	DUONG THI QUYNH NHI	女	2005-08-12	001305033365	LR 3.9	
20	H32633850200000392	KIEU NGOC LINH	女	2005-03-29	001305035255	LR 3.9	
21	H32633850200000393	PHAM NHU QUYNH	女	2005-10-17	001305050283	LR 3.9	
22	H32633850200000394	DO THI HUYEN	女	2006-06-27	001306005241	LR 3.9	
23	H32633850200000395	DOAN LIEN HUONG	女	2006-03-05	001306024718	LR 3.9	